TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2019/DS-PT
Ngày: 16/7/2019
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Văn.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do bản án sơ thẩm số: 12/2018/DSST, ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2019/QĐ- PT ngày 08/5/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đội 2, thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Tiến Q, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số S, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đội 2, thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: P, nhà A, khu tập thể V, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà H, ngõ M, phố B, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số M, ngõ H, đường H, khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982 (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, chị H1: Anh Phạm Tiến Q, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số S, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Đức Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Đức Tráng, sinh năm 1915, mất năm 2000 và cụ Nguyễn Thị Biết, sinh năm 1920, mất năm 2016 là ông bà nội của anh Nguyễn Đức Q. Khi các cụ mất không để lại di chúc. Cụ Tráng và cụ Biết sinh được 06 người con là: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1942; ông Nguyễn Đức Cường, sinh năm 1948 là liệt sỹ không có vợ, con; ông Nguyễn Đức Dũng, sinh năm 1952, mất năm 2008 có vợ là Nguyễn Thị D và hai con là Nguyễn Đức Q và Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1960 và ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1964. Ông bà nội anh không có con nuôi, con riêng nào khác.

Khi còn sống ông bà anh có tạo lập được khối tài sản là: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào ngày 29/6/2009 mang tên cụ Nguyễn Thị Biết. Trên thửa đất có các tài sản gồm: 01 ngôi nhà 4 gian cấp 4 lợp ngói; 01 bếp cấp 4 lợp proximăng; 01 nhà cấp 4 lợp tôn; sân gạch; tường hoa; cổng và 01 cây nhãn.

Năm 2010, bà nội anh được Nhà nước hỗ trợ 30.000.000đ để sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà đang ở. Các con của bà nội anh đã thống nhất sử dụng số tiền đó cùng

với sự đóng góp của các con để xây mới ngôi nhà cấp 4 lợp tôn, bếp, cổng, tường và sân gạch. Sau khi bà nội anh chết, thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất do ông H quản lý, sử dụng.

Do ông bà anh chết đều không để lại di chúc và thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà nội anh là cụ Biết nên toàn bộ thửa đất cũng như tài sản trên thửa đất mà ông H đang quản lý, sử dụng là của bà nội anh. Nay anh đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Biết để lại. Anh đề nghị được sử dụng và sở hữu thửa đất cũng như các tài sản trên đất anh sẽ thanh toán cho các suất thừa kế bằng tiền.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức H trình bày: Ông đồng ý với nguyên đơn về lịch sử gia đình, số lượng tài sản và nguồn gốc tài sản do cụ Tráng, cụ Biết tạo lập được gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn, bếp, sân gạch, cổng, tường bao, tường hoa xây dựng hết 180.000.000đ. Người góp công sức, người góp tiền trong đó ông và ông M đóng góp 150.000.000đ, 30.000.000đ còn lại do Nhà nước hỗ trợ. Ông là người trực tiếp trông nom, mua bán nguyên vật liệu và nhân công. Nguyện vọng của ông là muốn giữ lại khối tài sản trên để làm nơi thờ cúng, giỗ tết và cũng là nơi sum họp gia đình. Ông là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng khối di sản này. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh Q. Ông khẳng định vợ và con ông không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này.

Tại bản tự khai ngày 14/9/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức M trình bày: Ông thừa nhận về lịch sử gia đình, nguồn gốc và số lượng tài sản như anh Q và ông H trình bày. Anh Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ông đồng ý. Phần của ông ông giao lại cho anh Q quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T trình bày: Hai bà đồng ý với lời trình bày của ông H, anh Q về lịch sử gia đình, số lượng tài sản và nguồn gốc tài sản do cụ Biết, cụ Tráng tạo lập được, các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Q mà đề nghị giữ lại tài sản để làm nơi thờ cúng.

Bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Đức Dũng vào năm 1981. Hai vợ chồng bà sinh sống cùng cụ Tráng, cụ Biết từ khi kết hôn đến năm 1990 hai vợ chồng bà dọn ra ở riêng nhưng vẫn sống chung trên một thửa đất. Vợ chồng bà có hai người con là Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Đức Q. Năm 2008, ông Dũng bà chết. Thời điểm cụ Biết xây ngôi nhà tình nghĩa bà đang ở Đài Loan và có gửi về 10.000.000đ. Năm 2012, bà về nước chị em ông Dũng có xây dựng bếp trên phần đất của cụ Tráng, cụ Biết thì bà có đóng góp công sức vào và thanh toán tiền nhân công là 5.000.000đ nhưng đến nay bà không đề nghị công sức đóng góp vào

khối tài sản của cụ Biết. Bà đề nghị chia cho anh Q và chị H1 phần di sản thừa kế của ông Dũng.

Chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Nguyễn Thị D. Năm 2008 bố chị chết. Do bố chị chết trước ông bà nội chị nên chị và anh Q được hưởng thừa kế thế vị của bố chị. Phần của chị được hưởng chị giao cho anh Q.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng vào khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 71, Điều 147, 157, 165, 203, 204, 22, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674; 676; 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của anh Nguyễn Đức Q.

Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Thị Biết gồm: ½ khối tài sản chung với cụ Nguyễn Đức Tráng là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 4 gian cấp bốn lợp ngói và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị Biết gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn lợp tôn, bếp, sân gạch, tường hoa, tường bao và cổng. Toàn bộ di sản này giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng.

Tạm giao phần di sản của cụ Nguyễn Đức Tráng gồm: ½ khối tài sản chung với cụ Biết là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 4 gian cấp bốn lợp ngói cho ông Nguyễn Đức H tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ông H có nghĩa vụ trích trả phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: Anh Q, chị H1, ông M do anh Q đại diện và bà V, bà T bằng tiền trị giá mỗi kỷ phần là 121.760.000đ. Số tiền ông H phải trích trả cho anh Q trị giá 02 kỷ phần thừa kế là 243.520.000đ và bà V, bà T mỗi người 01 kỷ phần là 121.760.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/11/2018, anh Nguyễn Đức Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay anh Nguyễn Đức Q do anh Phạm Tiến Q đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Ông Nguyễn Đức Dũng là con của cụ Nguyễn Đức Tráng và cụ Nguyễn Thị Biết. Ông Dũng kết hôn với bà Nguyễn Thị D và sinh được hai người con là Nguyễn Đức Q và Nguyễn Thị H1. Năm 2000 cụ Tráng chết. Năm 2016 cụ Biết chết. Khi chết cụ Tráng, cụ Biết không để lại di chúc. Di sản cụ Tráng, cụ Biết để lại là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 4 gian cấp bốn lợp ngói. Nay anh Q là con của ông Dũng khởi kiện đề nghị chia di sản của cụ Biết. Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp thừa kế tài sản theo pháp luật và nhận định về thời điểm mở thừa kế cũng như việc áp dụng pháp luật để giải quyết là phù hợp.

Về di sản thừa kế: Do thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 là tài sản chung do cụ Tráng và cụ Biết cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên thửa đất này mặc dù được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Biết là chưa đảm bảo Q lợi cho những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của cụ Tráng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã xác định đó là tài sản chung của cụ Biết và cụ Tráng là phù hợp pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không đề nghị Tòa án xem xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng thửa đất trên nên khi phân chia di sản thừa kế các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của anh Q cho rằng di sản của cụ Biết là toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh nên khi xem xét chia di sản thừa kế của cụ Biết phải xem xét toàn bộ thửa đất. Hội đồng xét xử thấy tại các biên bản lấy lời khai cũng như các tài liệu Tòa án sơ thẩm thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định thửa đất trên có nguồn gốc do các cụ để lại cho cụ Tráng và cụ Biết. Cụ Tráng, cụ Biết sinh

sống trên thửa đất này từ lúc lấy nhau đến khi chết, sau khi cụ Tráng chết, cụ Biết mới làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, bản án sơ thẩm xác nhận di sản của cụ Biết để lại là ½ thửa đất đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 4 gian cấp bốn lợp ngói cùng các tài sản khác trên đất sau khi cụ Tráng mất đi cụ Biết xây dựng là 01 ngôi nhà cấp bốn lợp tôn, bếp, sân gạch, tường hoa, tường bao và cổng là di sản thừa kế của cụ Biết là có căn cứ pháp luật. Phần di sản của cụ Tráng để lại do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông H tạm quản lý, sử dụng là phù hợp, các đương sự có quyền đề nghị giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Do phần di sản thừa kế anh Q, chị H1, ông M được hưởng không đủ diện tích để tách thửa theo quyết định số: 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh nên Tòa án đã giao di sản thừa kế của cụ Biết để lại cho ông H quản lý, sử dụng và trích trả bằng tiền cho mỗi suất thừa kế là phù hợp pháp luật. Do đó, kháng cáo của anh Q không có cơ sở chấp nhận.

Trong vụ án này, cấp sơ thẩm tuyên tạm giao phần di sản của cụ Nguyễn Đức Tráng cho ông Nguyễn Đức H quản lý gồm ½ khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thị Biết là thửa đất số 22, diện tích 264m^2, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp bốn gian lợp ngói nhưng không tuyên rõ tứ cận thửa đất cũng như chiều dài các cạnh là không đảm bảo cho việc thi hành án. Do đó, cần phải sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Nguyễn Đức Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 71, Điều 147, 157, 165, 203, 204, 220, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 674, 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của anh Nguyễn Đức Q.

Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Thị Biết gồm: ½ khối tài sản chung với cụ Tráng là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích 264m^2 tại thôn N, xã H, huyện

T, tỉnh Bắc Ninh, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 4 gian cấp bốn lợp ngói và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của cụ Biết gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn lợp tôn, bếp, sân gạch, tường hoa, tường bao và cổng. Giao cho ông Nguyễn Đức H quản lý, sử dụng diện tích 132m^2 đất và được sở hữu toàn bộ di sản của cụ Biết trên phần đất được giao, thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông Bắc giáp nhà ông Nguyễn Đức Trường (cạnh 4, 5) dài 13,35m.

- Phía Tây Bắc giáp nhà ông Nguyễn Công Nam (cạnh 5, 6) dài 9,74m.

- Phía Đông Nam giáp ngõ xóm (cạnh 4, 2') dài 10,25m.

- Phía Tây Nam giáp di sản của cụ Tráng để lại (cạnh 2', 6') dài 13,25m (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tạm giao phần di sản của cụ Nguyễn Đức Tráng gồm: ½ khối tài sản chung với cụ Biết là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, diện tích còn lại là 132m^2 tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và ½ giá trị ngôi nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói cho ông Nguyễn Đức H tiếp tục quản lý, sử dụng, thửa đất có tứ cận thư sau:

- Phía Tây Nam giáp nhà ông Nguyễn Đức Vĩnh (cạnh 1, 2) có chiều dài 12,8m.

- Phía Đông Nam giáp ngõ xóm (cạnh 2, 2') dài 10,15m.

- Phía Tây Bắc giáp nhà ông Nguyễn Công Nam (cạnh 1, 6') dài 9,96m.

- Phía Đông Bắc giáp phần di sản của cụ Biết (cạnh 2', 6') dài 13,25m.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông H có nghĩa vụ trích trả phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: Anh Q, chị H1, ông M do anh Q đại diện và bà V, bà T bằng tiền trị giá mỗi kỷ phần là 121.760.000đ. Số tiền ông H phải trích trả cho anh Q trị giá 02 kỷ phần thừa kế là 243.520.000đ và bà V, bà T mỗi người 01 kỷ phần là 121.760.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Q, chị H1, ông M do anh Q đại diện phải chịu 3.600.000đ. Ông H, bà V, bà T mỗi người phải chịu 1.800.000đ. Trả lại anh Q 5.400.000đ tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản từ số tiền thu được của ông H, bà V, bà T.

Về án phí: Anh Q phải chịu 12.176.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.700.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/02333 ngày 09/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh Q phải nộp tiếp 3.476.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà V, bà T mỗi người phải chịu 6.088.000đ án phí dân sự sơ thẩm; ông H phải chịu 9.470.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Q 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000517 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
-TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tính